ENGLISH - UNIT 10:

ENERGY SOURCES

A CLOSER LOOK 2

- scientist /ˈsaɪən.tɪst/	(n): nhà khoa học
- develop /dɪˈvel.əp/	(v): phát triển, mở rộng
- protect /prəˈtekt/	(v): bảo vệ, che chở
- reduce /rɪˈdʒuːs/	(v): giảm
- reuse /ˌriːˈjuːz/	(n): tái sử dụng
- recycle /ˌriːˈsaɪ.kəl/	(n): tái chế
- Iceland /ˈaɪs.lənd/	(n): Ai Len
- course /kɔːs/	(n): khoá,lớp
- term /tɜːm/	(n): học kì

LIVEWORKSHEETS